TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 402/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2019
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên;

2. Bà Nguyễn Thị Lệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Bảo Thịnh.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 331/2019/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 440/2019/QĐXXST-HN ngày 05 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Tuấn A, sinh năm 1998; Địa chỉ: Số 352, tổ 14, khóm LH 2, phường LS, thị xã TC, tỉnh AG;

Bị đơn: Chị Phan Thị L, sinh năm 1998; Địa chỉ: tổ 03, khóm LH 2, phường LS, thị xã TC, tỉnh AG.

Anh Lê Tuấn A và chị Phan Thị L đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Tuấn A trình bày:

Về tình cảm: Anh Tuấn A và chị L tự tìm hiểu, yêu thương nhau và được gia đình hai bên chấp thuận tổ chức lễ cưới vào năm 2014, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, Tuấn A và L chung sống gia đình anh Tuấn A tại tổ 14, khóm LH 2, phường LS, thị xã TC, tỉnh AG. Quá trình sống chung, Tuấn A và L

không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã nhau, do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, nhiều lần L bỏ về nhà cha mẹ ruột sống do Tuấn A đuổi L ra khỏi nhà. Sau đó, Tuấn A đến năn nỉ hàn gắn tình cảm gia đình và L chấp nhận tiếp tục sống chung như vợ chồng nhưng khi về sống chung thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và không thể hàn gắn tình cảm gia đình. Do tình cảm của Tuấn A và L không còn nên và không thể hàn gắn được, anh Tuấn A yêu cầu ly hôn với chị L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh Tuấn A và chị L có 01 (một) con chung tên Phan Gia Đ, sinh ngày 27/5/2014.

Anh Tuấn A đồng ý giao con chung cho chị L nuôi dạy và cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo biên bản lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Phan Thị L trình bày:

Về tình cảm: Về thời gian, điều kiện đi đến sống chung và nơi sinh sống sau khi tổ chức lễ cưới, chị L thống nhất với phần trình bày của anh Tuấn A. Quá trình sống chung, chị L và anh Tuấn A không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã nhau, do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, nhiều lần chị L bỏ về nhà cha mẹ ruột sống do Tuấn A đuổi chị L ra khỏi nhà. Sau đó, Tuấn A năn nỉ hàn gắn tình cảm gia đình và chị L chấp nhận tiếp tục sống chung như vợ chồng, nhưng khi về sống chung thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và không thể hàn gắn tình cảm gia đình. Nhận thấy, tình cảm không thể hàn gắn, chị L thống nhất thuận tình ly hôn với anh Tuấn A.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị L và anh Tuấn A có 01 (một) con chung tên Phan Gia Đ, sinh ngày 27/5/2014.

Chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, yêu cầu anh Tuấn A cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tòa án chỉ tiến hành hòa giải về con chung, không hòa giải về tình cảm do anh Tuấn A và chị L không đăng ký kết hôn;

- Tại phiên tòa, anh Tuấn A và chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Hội đồng xét xử công bố kết quả xác minh ngày 22/8/2019 của Uỷ ban nhân dân phường LS, thị xã TC, tỉnh AG về việc anh Tuấn A và chị L không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường LS, thị xã TC, tỉnh AG.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, anh Tuấn A và chị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2014, không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và thường cãi vã nhau. Quá trình chung sống, anh Tuấn A và chị L không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung, anh Tuấn A và chị L có 01 (một) con chung tên Phan Gia Đ, sinh ngày 27/5/2014. Chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, yêu cầu anh Tuấn A cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng. Anh Tuấn A đồng ý giao con chung cho chị L nuôi dạy và cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Tuấn A và chị Phan Thị L là vợ chồng.

Về con chung: Chị L được tiếp tục nuôi dạy con chung tên: Phan Gia Đ, sinh ngày 27/5/2014. Anh Tuấn A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng.

Về án phí: Anh Lê Tuấn A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm; Chị L không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

- Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Lê Tuấn A khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Phan Thị L. Chị L có nơi cư trú: tổ 03, khóm LH 2, phường LS, thị xã TC, tỉnh AG. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Vào năm 2014, anh Tuấn A và chị L tự tìm hiểu, yêu thương nhau và được hai bên gia đình chấp nhận tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau lễ cưới, anh Tuấn A và chị L chung sống tại nhà anh Tuấn A địa chỉ: tổ 14, khóm LH 2, phường LS, thị xã TC, tỉnh AG. Quá trình sống chung, anh Tuấn A và chị L không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã nhau, do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, nhiều lần chị L bỏ về nhà cha mẹ ruột sống do Tuấn A đuổi chị L ra khỏi nhà. Sau đó, Tuấn A đến năn nỉ hàn gắn tình cảm gia đình và L chấp nhận tiếp tục sống chung như vợ chồng nhưng khi về sống chung thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và không thể hàn gắn tình cảm gia đình.

Theo kết quả xác minh ngày 22/8/2019 của Uỷ ban nhân dân phường LS, thị xã TC, tỉnh AG về việc anh Tuấn A và chị L không có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường LS, thị xã TC, tỉnh AG.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*".

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*".

Anh Tuấn A và chị L chung sống với nhau có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Xét, không công nhận anh Lê Tuấn A và chị Phan Thị L là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, biên bản lời khai bị đơn, biên bản hòa giải về con chung và tại phiên toà, anh Tuấn A và chị L đồng thống nhất khai có 01 (một) con chung tên Phan Gia Đ, sinh ngày 27/5/2014. Anh Tuấn A đồng ý giao con chung cho chị L nuôi dạy và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét chấp nhận.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Tuấn A và chị L đồng thống nhất khai: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh Tuấn A phải chịu án 300.000 đồng phí hôn nhân sơ thẩm và 150.000 đồng án phí dân sự (cấp dưỡng) sơ thẩm; tổng cộng 450.000 đồng án phí, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp. Anh Tuấn A phải phải nộp thêm 150.000 đồng án phí. Chị L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Lê Tuấn A và chị Phan Thị L là vợ chồng.

Về con chung: Chị Phan Thị L được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Phan Gia Đ, sinh ngày 27/5/2014. Anh Tuấn A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 11/2019 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Chị Phan Thị L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Lê Tuấn A trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh Lê Tuấn A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng *450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng*, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0002041 ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; Anh Tuấn A phải nộp thêm *150.000 (một trăm năm mươi nghìn)đồng* án phí.

Chị Phan Thị L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của anh Lê Tuấn A và chị Phan Thị L là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TX. Tân Châu (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Bạch Tuyết